

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 318/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2025

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và
gia đình về ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mẫn

2. Bà Phan Thị Ngọc Cẩm

- **Thư ký phiên Tòa:** Ông Đoàn Thanh Nhã là thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 453/2025/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, nuôi con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 155/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Trương Thị P, sinh năm: 1975 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp H, xã H, tỉnh An Giang).

- **Bị đơn:** Anh Trần Văn H (Trần Thanh H), sinh năm: 1973 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp H, xã H, tỉnh An Giang).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn chị Trương Thị P trình bày: Chị và anh Trần Văn H đi đến hôn nhân là do tự tìm hiểu quen biết, cưới nhau năm 1996 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

(nay là xã H, tỉnh An Giang). Vợ chồng chung sống thời gian đầu cũng hạnh phúc nhưng dần về sau thì thường xuyên cãi vã nhau. Nguyên nhân là do anh H chỉ biết ăn chơi, rượu chè, sống thiếu trách nhiệm với gia đình, vợ con. Còn việc gia đình, con cái anh H không có trách nhiệm, giao hết cho chị tự lo. Chị vì thương các con nên đã khuyên nhủ và cho anh H cơ hội sửa đổi nhưng anh H không nghe, không sửa. Nay xét thấy, không còn đủ sức khỏe, tinh thần để tiếp tục chịu đựng việc rượu chè, đánh đập của anh H nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H. Về con chung, chị và anh H có 02 người con chung là Trần Thị Trúc L, sinh năm 1997 và Trần Thanh Vĩ K, sinh năm 2001. Hiện các con đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn H không giao nộp bản khai thể hiện ý kiến hoặc có văn bản phản đối với các yêu cầu khởi kiện của chị P và vắng mặt qua các lần mời của Tòa.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử, nguyên đơn đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn thực hiện không đúng quy định tại Điều 70,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: P và anh H tự tìm hiểu quen biết trước có đăng ký kết hôn nên hôn nhân hợp pháp. Chị P yêu cầu ly hôn anh H vì xét thấy hiện tại hôn nhân của chị và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau tình cảm ngày càng rạn nứt mà không thể nào hàn gắn chung sống hạnh phúc. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị P và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị P được ly hôn anh H. Về con chung, chị P xác định có hai con chung tên: Trần Thị Trúc L, sinh năm 1997 và Trần Thanh Vĩ K, sinh năm 2001. Các con trưởng thành nên đề nghị không xem xét. Về tài sản và nợ chung, chị P và anh H không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết.

Về án phí: đề nghị áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc chị P nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự tố tụng: Chị Trương Thị P khởi kiện yêu cầu được ly hôn, nuôi con chung với anh Trần Văn H nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Trần Văn H với tư cách là bị đơn có nơi cư trú tại xã H, tỉnh An Giang nên

theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

Anh Trần Văn H với tư cách là bị đơn trong vụ án. Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp về việc kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên Tòa cho anh H nhưng anh H không có mặt tại nơi cư trú và không rõ khi nào trở về. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án tại nơi cư trú của anh H để anh H biết nhưng anh H vắng mặt qua các lần mời của Tòa án không rõ lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh H.

[2]. Về nội dung vụ án :

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị P xác định chị và anh tự tìm hiểu quen biết và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là xã H, tỉnh An Giang) chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị P và anh H xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài thực tế giữa chị P và anh H đã không còn chung sống vợ chồng nên thiếu sự quan tâm chăm sóc giữa vợ và chồng làm cho mục đích để xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, bản thân anh H cũng không có thiện chí để hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, anh vắng mặt qua các lần mời của Tòa mặc dù biết rõ việc chị P khởi kiện yêu cầu ly hôn anh. Hiện tại chị P xác định chị đã không còn sống chung với anh H nên xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị P và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Do đó, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị P được ly hôn với anh H.

[2.2] Về con chung:

[2.2] Về con chung: Chị P xác định chị và anh H có hai người con chung tên Trần Thị Trúc L, sinh năm 1997 và Trần Thanh Vĩ K, sinh năm 2001. Hiện các con đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, anh H không có ý kiến phản đối với yêu cầu của chị P về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do các con của chị P và anh H đã trưởng thành

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị P và anh H không yêu cầu Tòa án giải

quyết nên không xem xét, khi nào có tranh chấp thì chị P, anh H khởi kiện sau.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án;

Do yêu cầu của chị P được chấp nhận nên chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0013344 ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân huyện Giồng Riềng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 —An Giang). Chị P đã nộp đủ án phí nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trương Thị P được ly hôn với anh Trần Văn H

2. Về con chung: chị P và anh H có hai con chung tên Trần Thị Trúc L, sinh năm 1997 và Trần Thanh Vĩ K, sinh năm 2001 đã trưởng thành nên không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

4. Về án phí: Buộc chị Trương Thị P phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0013344 ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 —An Giang). Chị P đã nộp đủ án phí nên không phải nộp thêm.

Báo cho các bên đương sự được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày; đương sự có mặt được tính kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 5- An Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Ngọc Chúc;
- Lưu HS, VP.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Cẩm Hương

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Mẫn

Phan Thị Ngọc Cẩm

Nguyễn Thị Cẩm Hương

